

TƯ DUY PHÁT TRIỂN VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Phạm Thị Bé Kiều*, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Kim Tường, Nguyễn Việt Phương

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: ptbkieu@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 04/8/2025

Ngày phản biện: 16/8/2025

Ngày duyệt đăng: 25/8/2025

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Tư duy phát triển là niềm tin rằng trí thông minh và những khả năng khác có thể phát triển thông qua sự nỗ lực; người học có tư duy phát triển sẵn sàng thử thách bản thân, xem thất bại là kinh nghiệm học tập và học hỏi từ những thất bại. **Mục tiêu nghiên cứu:** Tìm hiểu quan điểm tư duy và các yếu tố liên quan ở sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 265 sinh viên Điều dưỡng hệ chính quy của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Quan điểm tư duy được đánh giá bằng thang đo Williams Inventory of Learning Strategies (WILS), gồm 4 thành tố: Tư duy, chiến lược học tập, tinh thần sẵn sàng ôn tập và khắc phục, sợ và né tránh thất bại. **Kết quả:** Chỉ có 23,8% sinh viên có quan điểm tư duy phát triển, đa số sinh viên sử dụng hiệu quả các chiến lược học tập (72,8%), có 66,6% sinh viên sử dụng các chiến lược sửa lỗi và ôn tập hiệu quả ở mức cao và 56,6% sinh viên sợ và né tránh thất bại ở mức thấp (56,6%). Có sự khác biệt về tư duy giữa các nhóm kinh tế gia đình khác nhau ($F=3,136, p=0,045$) và tuổi ($r=-0,158, p<0,01$). Có sự tương quan thuận mức độ trung bình giữa điểm trung bình tư duy và sợ, né tránh thất bại ($r=0,318, p<0,001$). **Kết luận:** Tư duy phát triển của sinh viên điều dưỡng ở mức thấp. Các nhà giáo dục điều dưỡng cần quan tâm đến thực trạng này cũng như các yếu tố liên quan từ đó có các chiến lược can thiệp nhằm nâng cao năng lực tư duy phát triển của sinh viên điều dưỡng trong tương lai.

Từ khóa: Sinh viên Điều dưỡng, tư duy phát triển, chiến lược học tập.

ABSTRACT

GROWTH MINDSET AND RELATED FACTORS IN NURSING STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Phạm Thị Bé Kiều*, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thị Kim Tường, Nguyễn Việt Phương

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Growth mindset is the belief that intelligence and other abilities can be developed through personal effort. Learners with a growth mindset are willing to challenge themselves, view failure as a learning experience, and learn from their own setbacks. **Objectives:** To explore mindset perspective and related factors among nursing students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy. **Materials and Methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted involving 265 nursing students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy. Mindset orientation was assessed using the Williams Inventory of Learning Strategies (WILS), which comprises four components: mindset, learning strategies, willingness to remediation and review, and fear of failure and avoidance. **Results:** Only 23.8% of the participants exhibited a growth mindset. A majority of students reported effective use of learning strategies (72.8%), 66.6% demonstrated a high level of willingness to remediation and review, and 56.5% reported a low level of fear of failure and avoidance. Significant differences in mindset were observed across groups with varying socioeconomic backgrounds ($f=3.136, p=0.045$) and age ($r=-0.158, p<0.01$). A moderate positive correlation was identified between overall mindset scores and fear of and avoidance of failure ($r=0.318, p<0.001$).

Conclusion: *The growth mindset of nursing students is limited. Nursing educators should identify contributing factors and implement interventions to foster its development.*

Keywords: *Nursing students, growth mindset, learning strategies.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mô hình tư duy, được mô tả lần đầu tiên bởi Dweck C.S. (2006) cho rằng, cá nhân có hai chế độ tư duy gồm tư duy phát triển và tư duy cố định [1]. Tư duy phát triển là niềm tin rằng trí thông minh và những khả năng khác của bản thân có thể phát triển thông qua sự tự nỗ lực; Người học có tư duy phát triển sẵn sàng thử thách bản thân, xem thất bại là kinh nghiệm và học hỏi từ những thất bại của bản thân. Trong khi, tư duy cố định là niềm tin rằng các đặc điểm cá nhân không thể thay đổi được; người học có tư duy cố định tin rằng họ vốn thông minh hoặc vốn không có khả năng; họ bị thúc đẩy bởi nỗi sợ thất bại và sau thất bại họ thường không xem xét lại để khắc phục trong tương lai [1]. Mô hình tư duy này đã chứng minh được thành công trong học tập của học sinh và sinh viên trong nhiều ngành khác nhau [1]. Các kết quả nghiên cứu ở nhiều nhóm sinh viên đại học khác nhau cho thấy tư duy phát triển không chỉ tăng cường nỗ lực, năng lượng và sự kiên trì của sinh viên, áp dụng các chiến lược học tập tích cực, tham gia trong môi trường phòng thí nghiệm để hoàn thành các nhiệm vụ học tập mà còn khuyến khích người học đạt được thành tích học tập cao hơn [2], [3], [4], [5]. Các nghiên cứu đã phát hiện ra rằng các biện pháp can thiệp vào mô hình tư duy có thể làm giảm tỉ lệ bỏ học ở học sinh nghèo, giúp học sinh phát triển động lực học tập, kích thích tiềm năng học tập, tạo điều kiện thuận lợi để tiếp thu kiến thức, qua đó cải thiện kết quả học tập [6].

Với những kết quả tích cực trên, hiện tại tư duy phát triển được xem là cốt lõi của giáo dục tích cực, là yếu tố phi trí tuệ và là chủ đề nghiên cứu nóng trong lĩnh vực giáo dục [7]. Tuy nhiên các nghiên cứu về tư duy phát triển trong lĩnh vực giáo dục điều dưỡng vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là tại Việt Nam. Williams C.A. (2018) đã áp dụng mô hình tư duy của Dweck trong giáo dục điều dưỡng và phát triển công cụ Williams Inventory of Learning Strategies (WILS) để đánh giá các chiến lược học tập và tư duy của sinh viên điều dưỡng. Với công cụ nghiên cứu này, Williams C.A. và các cộng sự đã tiến hành đánh giá tư duy phát triển ở một số đối tượng sinh viên điều dưỡng khác nhau, qua đó thử nghiệm các can thiệp nhằm nâng cao tư duy phát triển trên sinh viên điều dưỡng [8], [9], [10]. Kết quả nghiên cứu của Lewis L.S. (2022) trên sinh viên cử nhân điều dưỡng cho thấy, sinh viên có quan điểm tư duy phát triển ($86,33 \pm 61,79$), sử dụng hiệu quả các chiến lược học tập ở mức vừa phải ($773,29 \pm 193,70$), có tinh thần sẵn sàng ôn tập và sửa lỗi ở mức trung bình ($451,20 \pm 138$), né tránh và sợ thất bại ở mức cao ($664,21 \pm 138,13$) [10]. Tại Việt Nam, theo hiểu biết của nhóm nghiên cứu hiện vẫn chưa có một nghiên cứu nào về tư duy phát triển trên đối tượng sinh viên điều dưỡng. Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: Tìm hiểu tư duy phát triển và các yếu tố liên quan ở sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Y Dược (ĐHYD) Cần Thơ. Từ đó có cơ sở đề xuất những can thiệp phù hợp tiếp theo để cải thiện xu hướng tư duy của sinh viên Điều dưỡng và mang đến những lợi ích của tư duy phát triển cho sinh viên Điều dưỡng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên ngành cử nhân Điều dưỡng của trường ĐHYD Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn chọn:** Sinh viên cử nhân Điều dưỡng hệ chính quy đã hoàn thành ít nhất một học kỳ tại Trường ĐHYD Cần Thơ.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên vắng mặt hoặc không hoàn thành bộ câu hỏi nghiên cứu tại thời điểm khảo sát.

- **Thời gian và địa điểm nghiên cứu:** 12/2024-7/2025 tại Trường ĐHYD Cần Thơ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả.

- **Cỡ mẫu và chọn mẫu:** Chọn mẫu toàn bộ đối tượng nghiên cứu thỏa tiêu chuẩn chọn và tiêu chuẩn loại trừ tại thời điểm khảo sát. Tổng số sinh viên điều dưỡng hệ chính quy tại thời điểm nghiên cứu là 301, thực tế số mẫu trong nghiên cứu là 265 (đạt 88,04%).

- **Nội dung nghiên cứu:** Tư duy phát triển được đánh giá bằng bộ công cụ WILS gồm 4 thang đo phụ là tư duy (mindset), chiến lược học tập (learning strategies), tinh thần sẵn sàng ôn tập và khắc phục (willingness to remediation and review), sợ và né tránh thất bại (fear of failure and avoidance). Bộ công cụ có tổng cộng 33 câu hỏi, mỗi câu hỏi được đánh giá từ 0-100 điểm (0=không đồng ý, 100=hoàn toàn đồng ý), riêng ba chiến lược học tập không hiệu quả và một quan điểm về sợ và né tránh thất bại được chấm điểm ngược lại. Tổng điểm của thang đo phụ tư duy dao động 0-300 điểm, được phân làm 3 giá trị: Tư duy phát triển (0-120 điểm), tư duy hỗn hợp (121-180 điểm) và tư duy cố định (181-300 điểm). Chiến lược học tập có tổng điểm là 0-1300, gồm 3 giá trị: Sử dụng chiến lược học tập hiệu quả ở mức thấp (0-520 điểm), trung bình (521-780 điểm) và cao (781-1300 điểm). Tinh thần sẵn sàng ôn tập và khắc phục có tổng điểm là 0-800, gồm 3 giá trị thấp, trung bình và cao với điểm trung bình tương ứng là 0-320 điểm, 321-480, 481-800 điểm. Sợ và né tránh thất bại có tổng điểm từ 0-900 điểm, gồm 3 giá trị: thấp (0-360 điểm), trung bình (361-540 điểm) và cao (541-900 điểm) [9]. Các yếu tố liên quan đến tư duy phát triển bao gồm đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm về học tập của đối tượng tham gia nghiên cứu.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Nhóm nghiên cứu gặp mặt đối tượng nghiên cứu, giải thích mục đích, ý nghĩa, nội dung nghiên cứu sau đó tiến hành thu thập số liệu đối với các đối tượng đồng ý tham gia nghiên cứu. Người tham gia nghiên cứu có thời gian 15-20 phút để hoàn thành bộ câu hỏi và gửi lại cho nhóm nghiên cứu. Các thang đo phụ của bộ công cụ WILS được quy về biến định lượng khi thực hiện thống kê với các yếu tố liên quan.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Thống kê mô tả gồm tần số (n), tỉ lệ phần trăm (%), trung bình (TB), độ lệch chuẩn (ĐLC) được sử dụng để mô tả đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Sử dụng t-test independent, ANOVA và tương quan Pearson, mức ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$ để kiểm định mối liên quan giữa đặc điểm của đối tượng nghiên cứu và các thang đo phụ trong bộ công cụ WILS.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Đề tài được sự chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong Nghiên cứu Y Sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ theo số 24.044.GV/PCT-HĐĐĐ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Có tổng cộng 265/301 sinh viên Điều dưỡng của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ tham gia vào nghiên cứu (88,0%). Đa số đối tượng tham gia nghiên cứu là nữ (82,3%), có độ tuổi trung bình là $20,22 \pm 1,36$, sống ở nông thôn (75,1%), kinh tế gia đình ở mức trên trung bình (60,8%). Về các đặc điểm liên quan đến học tập: đối tượng tham gia nghiên cứu là sinh viên năm thứ nhất (40,8%) chiếm ưu thế hơn hẳn sinh viên của 3 năm học còn lại; Có 60,4% sinh viên được xếp loại học tập khá; Tỉ lệ sinh viên sống một mình, sống với bạn bè, sống với người thân trong gia đình xấp xỉ bằng nhau, tương ứng là 35,5%, 28,7% và

35,8%; Đa số đối tượng nghiên cứu đều được hướng dẫn về các phương pháp học tại trường đại học (79,2%) và có tham gia các câu lạc bộ (CLB) hoặc đội nhóm trong trường (74,3%).

3.2. Quan điểm tư duy và chiến lược học tập

Bảng 1. Quan điểm tư duy và chiến lược học tập (n=265)

Thang đo phụ		Tần số	Tỉ lệ (%)	TB±ĐLC (min-max)
Tư duy	Tư duy phát triển	63	23,8	160,52±72,69 (0-300)
	Tư duy hỗn hợp	104	39,2	
	Tư duy cố định	98	37	
Chiến lược học tập	Thấp	2	0,8	853,45±130,29 (390-1190)
	Trung bình	70	26,4	
	Cao	193	72,8	
Sẵn sàng sửa lỗi và ôn tập	Thấp	21	7,9	544,60±153,05 (80-800)
	Trung bình	68	25,7	
	Cao	176	66,4	
Sợ và né tránh thất bại	Thấp	150	56,6	341,59±167,32 (0-800)
	Trung bình	85	32,1	
	Cao	30	11,3	

Nhận xét: Chỉ có 23,8% sinh viên có xu hướng tư duy phát triển, đa số sinh viên sử dụng các chiến lược học tập hiệu quả ở mức cao (72,8%); 66,6% sinh viên có tinh thần sẵn sàng sửa lỗi và ôn tập ở mức cao; Đa số sinh viên sợ và né tránh thất bại ở mức thấp (56,6%).

3.3. Yếu tố liên quan đến quan điểm tư duy và chiến lược học tập

Bảng 2. Các yếu tố liên quan đến tư duy, chiến lược học tập (n=265)

Nội dung		Tư duy		Chiến lược học tập	
		TB±ĐLC	F/r p	TB±ĐLC	F/r p
Kinh tế gia đình	Nghèo/Cận nghèo	174,25±60,64	3,136 ^F 0,045	842,06±131,84	0,577 ^F 0,562
	Trung bình	142,92±77,99		866,99±132,21	
	Trên trung bình	165,67±71,44		849,65±129,48	
Điểm học tập trung bình (học kỳ gần nhất)			-0,158 ^r 0,010		0,217 ^r 0,000

F: Giá trị của kiểm định thống kê ANOVA, r: Tương quan pearson.

Nhận xét: Điểm trung bình tư duy khác biệt giữa các nhóm kinh tế khác nhau (F=3,136, p=0,045) và tuổi (r=-0,158, p<0,01). Có sự tương quan yếu giữa điểm trung bình sử dụng hiệu quả các chiến lược học tập với điểm học tập trung bình (r=0,217, p<0,001).

Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến tinh thần sẵn sàng ôn tập và khắc phục, sợ và né tránh thất bại (n=265)

Nội dung		Sẵn sàng ôn tập và khắc phục		Sợ và né tránh thất bại	
		TB±ĐLC	t/F /r p	TB±ĐLC	t/F/r p
Năm học	Năm 1	559,85±163,88	4,137 ^F 0,007	373,51±181,26	3,079 ^F 0,028
	Năm 2	572,79±134,27		315,55±146,89	
	Năm 3	486,42±136,86		341,85±160,89	
	Năm 4	544,03±158,35		285,39±152,19	
Điểm trung bình học kỳ gần nhất			0,061 ^r 0,320		-0,198 ^r 0,001

Nội dung		Sẵn sàng ôn tập và khắc phục		Sợ và né tránh thất bại	
		TB±ĐLC	t/F/r p	TB±ĐLC	t/F/r p
Tham gia LCB, đội nhóm	Có	555,53±149,62	1,991 ^t	337,20±164,79	-0,727 ^t
	Không	512,91±159,48	0,048	345,32±175,13	0,468

t: Giá trị của kiểm định thống kê t-test.

Nhận xét: Sinh viên thuộc các năm học khác nhau ($F=4,137, p=0,007$); có và không có tham gia các câu lạc bộ, đội nhóm ($t=1,991, p=0,048$) có sự khác nhau có ý nghĩa về điểm trung bình tinh thần sẵn sàng sửa lỗi và ôn tập. Điểm trung bình sợ và né tránh thất bại có sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nhóm sinh viên thuộc các năm học khác nhau ($F=3,079, p=0,028$); với điểm trung bình học kỳ gần nhất ($r=-0,198, p<0,01$).

Bảng 4. Liên quan giữa các thành tố trong thang đo WILS (n=265)

	Tư duy	Chiến lược học tập	Sẵn sàng ôn tập và khắc phục
Tư duy	1	-	-
Chiến lược học tập	$r=-0,085; p=0,168$	1	-
Sẵn sàng ôn tập và khắc phục	$r=0,074; p=0,228$	$r=0,531; p=0,000$	1
Sợ và né tránh thất bại	$r=0,318; p=0,000$	$r=-0,058; p=0,347$	$r=0,114; p=0,064$

Nhận xét: Có sự tương quan thuận mức độ trung bình giữa điểm trung bình tư duy và sợ, né tránh thất bại ($r=0,318, p<0,001$). Có sự tương quan thuận mức độ mạnh giữa điểm trung bình sử dụng hiệu quả các chiến lược học tập với tinh thần sẵn sàng ôn tập và khắc phục ($r=0,531, p<0,001$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Quan điểm tư duy và chiến lược học tập

Nghiên cứu ghi nhận chỉ có 23,8% sinh viên có quan điểm tư duy phát triển, điểm trung bình của thang đo phụ tư duy là $160,52\pm 72,69$, trong giới hạn của tư duy hỗn hợp. Kết quả này khác biệt so với một số nghiên cứu trước đây về tư duy phát triển trên sinh viên điều dưỡng. Nghiên cứu của Lewis L.S. (2020), Lewis L.S. (2022), Lewis L.S. (2024) bằng thang đo WILS trên các đối tượng sinh viên điều dưỡng khác nhau tại Mỹ đều cho kết quả điểm trung tư duy trong phạm vi của tư duy phát triển [8], [9], [10]. Một nghiên cứu khác của Setlogelo B. và Nyoni C.N. (2024) tại Nam Phi bằng thang đo tư duy Dweck 16 mục cũng cho thấy sinh viên có quan điểm tư duy phát triển [11]. Quan điểm tư duy trong giới hạn tư duy cố định; tuy nhiên nghiên cứu của chúng tôi lại ghi nhận các kết quả tích cực đối với ba thang đo phụ còn lại. Đa số sinh viên có mức độ sử dụng các chiến lược học tập hiệu quả và tinh thần sẵn sàng sửa lỗi đều ở mức cao với tỉ lệ tương ứng là 72,8% và 66,6%. Trong khi nghiên cứu của Lewis L. S. (2020), Lewis L. S. (2022), Lewis L. S. (2024) trên đối tượng sinh viên điều dưỡng khác, bao gồm sinh viên cử nhân điều dưỡng, cho kết quả ở mức trung bình ở cả hai biến số phụ này [8], [9], [10]. Đa số đối tượng nghiên cứu sợ và né tránh thất bại ở mức thấp (56,6%). Kết quả nghiên cứu của Lewis L.S. (2020), Lewis L.S. (2022), Lewis L.S. (2024) cho thấy sinh viên cử nhân điều dưỡng, sinh viên điều dưỡng đã đăng ký và trước khi được cấp phép sợ và né tránh thất bại tương ứng ở mức cao, thấp và trung bình [8], [9], [10]. Các sự khác biệt này có thể được giải thích bằng sự khác biệt cơ bản trong tính cách vốn có giữa người phương Đông và phương Tây. Tư duy phát triển phù hợp và hỗ trợ cho quá trình học tập suốt đời vốn rất cần thiết trong sự nghiệp của bất

kỳ người hành nghề y nào [12]. Tuy nhiên, hiện tại các nghiên cứu về tư duy phát triển trên đối tượng sinh viên y khoa nói chung và sinh viên điều dưỡng nói riêng hiện còn rất hạn chế. Trong nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn thang đo WILS vì đây là thang đo duy nhất đánh giá quan điểm tư duy phát triển trên sinh viên điều dưỡng đã được đánh giá độ tin cậy và độ hợp lệ, đồng thời có đánh giá thêm ba thành tố liên quan đến chiến lược học tập. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tiến hành quy trình dịch bộ câu hỏi mà chưa thực hiện việc đánh giá độ tin cậy và độ hợp lệ của thang đo WILS.

4.2. Các yếu tố liên quan đến tư duy phát triển và chiến lược học tập

Nghiên cứu tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa về điểm trung bình quan điểm tư duy giữa các nhóm kinh tế khác nhau ($F=3,136, p=0,045$) và tuổi ($r=-0,158, p<0,01$). Sinh viên có kinh tế gia đình ở mức nghèo hoặc cận nghèo thì có điểm trung bình tư duy cao hơn, thể hiện xu hướng tư duy cố định; Tuổi càng lớn thì điểm trung bình tư duy càng nhỏ, tương ứng với xu hướng tư duy phát triển. Có sự tương quan thuận mức độ yếu giữa điểm trung bình sử dụng hiệu quả các chiến lược học tập với điểm học tập trung bình học kỳ gần nhất ($r=0,217, p<0,001$); Điểm học tập càng cao thì điểm trung bình sử dụng hiệu quả các chiến lược học tập càng cao. Đây là một kết quả hiển nhiên, khi sinh viên biết cách sử dụng hiệu quả các chiến lược học tập, thì lợi ích đầu tiên sinh viên có được đó là cải thiện kết quả học tập. Có sự khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm sinh viên thuộc các năm học khác nhau với điểm trung bình tinh thần sẵn sàng sửa lỗi và ôn tập ($F=4,137, p=0,007$), điểm trung bình về nỗi sợ và né tránh thất bại ($F=3,079, p=0,028$). Sinh viên năm thứ 2 có điểm trung bình của tinh thần sửa lỗi và ôn tập cao hơn; Sinh viên năm thứ nhất có điểm trung bình sợ và né tránh thất bại cao hơn hẳn nhóm sinh viên của các năm học còn lại. Sinh viên năm nhất phải đối mặt với rất nhiều thử thách liên quan đến đổi mới môi trường sống, môi trường học tập; Sự khác biệt trong phương pháp dạy, học và phương pháp lượng giá khi chuyển từ bậc phổ thông sang bậc đại học. Đây có thể là nguyên nhân của các sự khác biệt trên. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về điểm trung bình sẵn sàng sửa lỗi và ôn tập giữa sinh viên có và không có tham gia các CLB, đội nhóm trong nhà trường ($t=1,991, p=0,048$); Nhóm sinh viên có tham gia vào các CLB, đội nhóm có điểm trung bình về sẵn sàng sửa lỗi và ôn tập cao hơn. Như vậy, ngoài việc tham gia vào các lớp học chính khóa, sinh viên nên tích cực tham gia vào các CLB, đội nhóm để có thể trao đổi thêm về phương pháp học tập hiệu quả từ các sinh viên ở các ngành, các khóa khác nhau.

Khi khảo sát về sự tương quan của các thành tố trong thang đo WILS, nghiên cứu ghi nhận có sự tương quan thuận mức độ trung bình giữa điểm trung bình tư duy và sợ, né tránh thất bại ($r=0,318, p<0,001$): Sinh viên có quan điểm tư duy cố định thì có điểm trung bình sợ và né tránh thất bại cao hơn; Có sự tương quan thuận mức độ mạnh giữa điểm trung bình sử dụng hiệu quả các chiến lược học tập và sẵn sàng sửa lỗi và ôn tập ($r=0,531, p<0,001$). Điều này là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm cơ bản của người có tư duy cố định theo các tổng quan y văn. Người học có tư duy cố định thường bị thúc đẩy bởi nỗi sợ thất bại, sau thất bại họ thường không xem xét lại để khắc phục, nên có thể sẽ ảnh hưởng đến sự thành công trong tương lai [1], [8]. Ngược lại, sinh viên có tư duy phát triển có khả năng phục hồi tốt hơn, có nhiều trải nghiệm cảm xúc tích cực hơn và có nhiều khả năng vượt qua những khó khăn trong học tập và nghiên cứu, từ đó gắn kết và thành công hơn với việc học [7]. Nếu tư duy phát triển trở thành một phần cốt lõi trong giáo dục y khoa, bộ mặt của quá trình đào tạo sẽ hoàn toàn thay đổi. Khi đó, điểm số sẽ được giảm nhẹ vai trò, người học có thể tập trung vào cải thiện và phát triển bản thân [12]. Do đó, tăng cường đào tạo tư duy

trong giáo dục điều dưỡng để nâng cao tỉ lệ sinh viên điều dưỡng có quan điểm tư duy phát triển còn thấp như kết quả trong nghiên cứu ghi nhận là cần thiết. Ngoài ra, nên tiếp tục thực hiện các nghiên cứu can thiệp về tư duy phát triển để có các cơ sở đề xuất hoạt động, chương trình cụ thể về đào tạo tư duy phát triển cho sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Tỉ lệ sinh viên điều dưỡng có tư duy phát triển thấp (23,8%), vì vậy tăng cường đào tạo tư duy trong giáo dục điều dưỡng là cần thiết. Một số yếu tố liên quan đến các thang đo phụ được ghi nhận, trong đó sẵn sàng sửa lỗi và ôn tập khác biệt ở sinh viên có và không có tham gia các CLB, đội nhóm. Do đó, cá nhân sinh viên nên tích cực tham gia các CLB, đội nhóm để nâng cao kết quả học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dweck C.S. *Mindset: The new psychology of success: How we can learn to fulfill our potential*. New York, NY: Ballantine Books. 2016.
 2. Bostwick K.C.P., Becker-Blease K.A. Quick, Easy Mindset Intervention Can Boost Academic Achievement in Large Introductory Psychology Classes. *Psychology Learning & Teaching*. 2018. 17 (2), 177-193, <https://doi.org/10.1177/1475725718766426>.
 3. Broda M., Yun J., Schneider B., Yeager D.S., Walton G.M., Diemer M. Reducing Inequality in Academic Success for Incoming College Students: A Randomized Trial of Growth Mindset and Belonging Interventions. *Journal of Research on Educational Effectiveness*. 2018. 11(3), 317-338, <https://doi.org/10.1080/19345747.2018.1429037>.
 4. Cavanagh A.J., Chen X., Bathgate M., Frederick J., Hanauer D. I., Graham M.J. Trust, Growth Mindset, and Student Commitment to Active Learning in a College Science Course. *CBE Life Sciences Education*. 2018. 17(1), ar10, <https://doi.org/10.1187/cbe.17-06-0107>.
 5. O’Keefe P.A., Dweck C.S., Walton G.M. Implicit Theories of Interest: Finding Your Passion or Developing It?. *Psychological science*. 2018. 29(10), 1653-1664, <https://doi.org/10.1177/0956797618780643>.
 6. Claro S., Paunesku D., Dweck C.S. Growth mindset tempers the effects of poverty on academic achievement. *Psychological and Cognitive Sciences*. 2018. 113(31), 8664-8668, <https://doi.org/10.1073/pnas.1608207113>.
 7. Xiao F., Zhang Z., Zhou J., Wu H., Zhang L., et al. The relationship between a growth mindset and the learning engagement of nursing students: A structural equation modeling approach. *Nurse Education in Practice*. 2023, 73, <https://doi.org/10.1016/j.nepr.2023.103796>.
 8. Lewis L.S., Williams C.A., Dawson S. Online Mindset Training for Prelicensure Nursing Students: A Randomized Longitudinal Study. *SAGE Open Nursing*. 2024. 10, <https://doi.org/10.1177/23779608241236285>.
 9. Lewis L.S., Williams C.A., Dawson S.D. Growth Mindset Training and Effective Learning Strategies in Community College Registered Nursing Students. *Teaching and Learning in Nursing*. 2020. 15(2), 123-127, <https://doi.org/10.1016/j.teln.2020.01.006>.
 10. Lewis L.S., Williams C.A., Dawson S.D. Effect of a mindset training intervention on Bachelor of Science nursing students. *Collegian*. 2022. 29(4), 471-476, <https://doi.org/10.1016/j.colegn.2021.10.016>.
 11. Setlogelo B., Nyoni C.N. Grit, academic resilience, and mindset of nursing students: A cross-sectional study. *International Journal of Nursing Studies Advances*. 2024. 7, <https://doi.org/10.1016/j.ijnsa.2024.100253>.
 12. Richardson D., Kinnear B., Hauer K.E., Turner T.L., Warm E.J., et al. Growth mindset in competency-based medical education. *Medical teacher*. 2021. 43(7), <https://doi.org/10.1080/0142159X.2021.1928036>.
-